

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 5 năm 2010

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 5 NĂM 2010 SO VỚI				Bình quân 5 tháng đầu năm 2010 so với 5 tháng đầu năm 2009
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 5 năm 2009	Tháng 12 năm 2009	Tháng 4 năm 2010	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,97	110,06	104,90	100,37	109,71
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,43	110,66	106,16	100,12	110,39
1- Lương thực	110,65	110,46	103,71	98,95	112,96
2- Thực phẩm	109,11	110,81	107,11	100,35	109,64
3- Ăn uống ngoài gia đình	113,20	111,20	106,11	100,55	110,65
II, Đồ uống và thuốc lá	109,19	108,78	104,55	100,27	108,66
III, May mặc, mũ nón, giày dép	105,98	107,50	103,74	100,30	107,04
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	118,99	119,74	109,77	101,65	117,21
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,35	105,41	102,52	100,38	105,51
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	101,72	103,28	101,57	100,23	103,13
VII, Giao thông	113,46	118,64	103,46	100,12	119,59
VIII, Bưu chính viễn thông	93,57	93,92	98,31	99,97	95,52
IX, Giáo dục	102,96	110,57	100,87	100,07	110,41
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	105,84	105,54	103,85	100,42	103,57
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	112,96	113,00	107,60	101,40	113,33
 CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	 138,74	 135,62	 97,29	 101,91	 140,38
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,17	105,86	100,58	99,37	108,10

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng